

ĐỘ TUỔI: MẪU GIÁO 5-6 TUỔI

(Kèm theo Kế hoạch số 176KH-MNĐH ngày 20/08/2025 của trường Mầm non Đường Hoa)

I. Mục tiêu, nội dung chăm sóc, nuôi dưỡng

MÃ HÓA MỤC TIÊU	MỤC TIÊU	NỘI DUNG
Tổ chức ăn		
MTCS 1	- Trẻ có chế độ ăn, khẩu phần ăn phù hợp với độ tuổi	- Xây dựng chế độ ăn, khẩu phần ăn phù hợp với độ tuổi: + <i>Nhu cầu khuyến nghị năng lượng của 1 trẻ trong một ngày là: 1230 - 1320 Kcal.</i> + <i>Nhu cầu khuyến nghị năng lượng tại trường của 1 trẻ trong một ngày chiếm 50 - 55% nhu cầu cả ngày: 615 - 726 Kcal.</i>
MTCS 2	- Trẻ có số lượng bữa ăn phù hợp với độ tuổi (bữa chính, 1 bữa phụ)	- Số bữa ăn tại cơ sở giáo dục mầm non: Một bữa chính và một bữa phụ. + <i>Năng lượng phân phối cho các bữa ăn:</i> Bữa chính buổi trưa cung cấp từ 30% đến 35% năng lượng cả ngày. Bữa phụ cung cấp từ 15% đến 25% năng lượng cả ngày. + <i>Tỷ lệ các chất cung cấp năng lượng theo cơ cấu:</i> - Chất đạm (Protit) cung cấp khoảng 13% - 20% năng lượng khẩu phần.

		- Chất béo (Lipit) cung cấp khoảng 25% - 35% năng lượng khẩu phần. - Chất bột (Gluxit) cung cấp khoảng 52% - 60% năng lượng khẩu phần.
MTCS 3	- Trẻ được ăn theo đúng thực đơn theo mùa, ngày, tuần phù hợp với địa phương	- Xây dựng thực đơn hàng ngày, theo tuần, theo mùa
MTCS 4	- Trẻ được uống đủ nước trong ngày theo quy định (1,6-2l)	- Nước uống: khoảng 1,6 - 2,0 lít/trẻ/ngày (kể cả nước trong thức ăn).
Tổ chức ngủ		
MTCS 5	- Trẻ được ngủ 1 giấc buổi trưa 150 phút	- Tổ chức cho trẻ ngủ một giấc buổi trưa (khoảng 150 phút).
Vệ sinh		
MTCS 6	- Trẻ được chăm sóc vệ sinh cá nhân	- Trẻ biết tự vệ sinh cá nhân trước khi ăn, sau khi đi vệ sinh, vệ sinh cá nhân sạch sẽ mọi lúc mọi nơi
MTCS 7	- Môi trường lớp học, đồ dùng, đồ chơi, được vệ sinh đảm bảo; Giữ sạch nguồn nước và xử lý rác, nước thải	- Vệ sinh môi trường: Vệ sinh phòng nhóm, đồ dùng, đồ chơi. Giữ sạch nguồn nước và xử lý rác, nước thải.
Chăm sóc sức khỏe và an toàn		
MTCS 8	- Trẻ khỏe mạnh, cân nặng và chiều cao phát triển bình thường theo lứa tuổi: * Cân nặng: + Trẻ trai: 15,9 - 27,1 kg + Trẻ gái: 15,3 - 27,8 kg * Chiều cao + Trẻ trai: 106,1 - 125,8 cm	- Tổ chức chăm sóc, nuôi dưỡng đảm bảo chế độ dinh dưỡng hợp lý đáp ứng nhu cầu phát triển của trẻ theo độ tuổi của lớp mẫu giáo 5 tuổi. - Khám sức khỏe định kỳ theo quy định (2 lần/năm) - Cân, đo trẻ theo định kỳ (cân 3 tháng/lần, đo 3 tháng/lần) - Đánh giá tình trạng sức khỏe của trẻ trên biểu đồ chính

	+ Trẻ gái: 104,9 - 125,4 cm	xác - Phòng chống suy dinh dưỡng, béo phì: Xây dựng kế hoạch phòng chống suy dinh dưỡng cho trẻ, tổ chức cân đo 1 lần/tháng đối với trẻ SDD, béo phì
MTCS 9	- Trẻ được phòng tránh các bệnh thường gặp và theo dõi tiêm chủng; Trẻ được bảo vệ an toàn và phòng tránh một số tai nạn thường gặp:	- Phòng tránh các bệnh thường gặp sởi, thủy đậu, đau mắt đỏ, cúm A, cúm B... Theo dõi tiêm chủng. - Bảo vệ an toàn và phòng tránh một số tai nạn thường gặp.

II. Mục tiêu, nội dung giáo dục

LĨNH VỰC	MÃ HÓA MỤC TIÊU	MỤC TIÊU	NỘI DUNG
THỂ CHẤT	MT 1	- Trẻ biết tập các động tác phát triển nhóm cơ và hô hấp: hô hấp, tay, bụng, chân.	- Hô hấp: + Hít vào, thở ra. - Tay: + Đưa 2 tay lên cao, ra phía trước, sang 2 bên (kết hợp với vẫy bàn tay, quay cổ tay, kiễng chân) + Co và duỗi từng tay, kết hợp kiễng chân. Hai tay đánh xoay tròn trước ngực, đưa lên cao. - Lưng, bụng, lườn: + Ngửa người ra sau kết hợp hai tay giơ lên cao, chân bước sang phải, sang trái. + Quay sang trái, sang phải kết hợp tay chống hông hoặc hai tay dang ngang, chân bước sang phải, sang trái. + Nghiêng người sang hai bên, kết hợp tay chống hông, chân bước sang phải, sang trái.

			- Chân: + Đưa ra phía trước, đưa sang ngang, đưa về phía sau. + Nhảy lên, đưa 2 chân sang ngang; nhảy lên đưa một chân về phía trước, một chân về phía sau.
	MT 2	- Giữ tư thế đứng khi đứng, ngồi, đi (CS1)	+ Đi bằng mép ngoài bàn chân. + Đi khụy gối + Đi trên dây (Dây đặt trên sàn nhà) + Đi trên ván kê dốc. + Đi nổi bàn chân tiến, lùi. + Đi thay đổi tốc độ theo hiệu lệnh + Đi thay đổi hướng (dịch dắc) theo hiệu lệnh + Đi bước chéo sang ngang.
	MT 3	- Trẻ có thể giữ được thăng bằng cơ thể khi thực hiện vận động đi trên ghế thể dục.	+ Đi trên ghế thể dục + Đi trên ghế thể dục đầu đội túi cát
	MT 4	- Trẻ có thể chạy thay đổi tốc độ, thay đổi hướng theo theo hiệu lệnh .	- Chạy thay đổi hướng theo hiệu lệnh. - Chạy thay đổi tốc độ theo hiệu lệnh
	MT 5	- Trẻ có thể: Chạy nhanh 20m trong 5-7 giây. (CS6)	- Chạy 20 m trong thời gian 5-7 giây - Chạy liên tục 150m không hạn chế thời gian.
	MT 6	Trẻ có thể chạy liên tục 150m không hạn chế thời gian.	- Chạy chậm 100m - 120m - Chạy và vượt qua chướng ngại vật.
	MT 7	Thường xuyên tham gia các hoạt động thể chất. (CS2)	+ Tung bóng lên cao và bắt bóng bằng 2 tay. + Ném xa bằng 1 tay. + Ném xa bằng 2 tay. + Ném trúng đích thẳng đứng + Ném trúng đích nằm ngang

	MT 8	- Phối hợp với người khác thực hiện vận động có sử dụng dụng cụ (CS7)	- Bật liên tục vào vòng. - Bật xa 50 cm - Bật tách khớp chân qua 7 ô - Bật qua vật cản 15-20cm
	MT 9	Trẻ có thể nhảy xuống từ độ cao 40 cm.	- Bật từ trên cao xuống (40-45cm)
	MT 10	Trẻ có thể nhảy lò cò được ít nhất 5 bước liên tục, đổi chân theo yêu cầu.	- Nhảy lò cò 5m. - Nhảy lò cò 5-7 bước liên tục, đổi chân theo yêu cầu
	MT 11	Trẻ biết đi, đập và bắt bóng nảy 4-5 lần liên tiếp.	- Đập và bắt bóng bằng 2 tay tại chỗ - Đi, đập và bắt bóng nảy 4-5 lần liên tiếp. - Tung, đập bắt bóng tại chỗ + Chuyển, bắt bóng bằng 2 tay qua đầu, ra sau lưng, hoặc ra phía trước. + Chuyển, bắt bóng qua đầu, qua chân. + Bắt và ném bóng với người đối diện khoảng cách 4m
	MT 12	Trẻ biết bò vòng qua 7 điểm đích đặt cách nhau 1,5m đúng yêu cầu.	+ Bò bằng bàn tay và bàn chân 4-5m. + Bò đích đặt qua 7 điểm. + Bò chui qua cổng, ống dài 1,5m x 0,6m. + Trườn theo hướng thẳng + Trườn kết hợp trèo qua ghế dài 1,5m x 30cm.
	MT 13	Trẻ thực hiện phối hợp các vận động: Đi lên - xuống trên mặt phẳng nghiêng, vượt qua chướng ngại vật; leo, trèo, di chuyển trên các mô hình vận động không cần sự hỗ trợ (CS5)	+ Trèo lên, xuống ghế thể dục. + Trèo lên xuống 7 giống thang (thang cao 1,5m)
	MT 14	- Thường xuyên tham gia các hoạt động thể chất (CS2).	- Trẻ có sức khỏe tốt, dẻo dai nhiệt tình, tích cực tham gia vào các hoạt động. - Không có dấu hiệu mệt mỏi khi tham gia vào các hoạt động như: Ngáp, ngủ gật.

	MT 15	- Trẻ biết thực hiện các việc tự phục vụ không cần sự giúp đỡ (CS9).	- Mặc áo đúng cách, cài và mở được hết các cúc áo. - Tự mặc và cởi được quần khi đi vệ sinh, khi quần áo bẩn.
	MT 16	- Trẻ biết tô màu kín, không chồm ra ngoài đường viền các hình vẽ	- Cầm bút đúng, bằng ngón trỏ và ngón cái, đỡ bằng ngón giữa - Tô màu đều không chồm ra ngoài nét vẽ - Vẽ hình và sao chép các chữ cái, chữ số. - Vẽ hình có các chi tiết, vẽ theo.
	MT 17	- Trẻ có thể cắt theo đường viền thẳng và cong của các hình và dán vào đúng vị trí (CS8).	- Cắt được hình không bị rách. - Đường cắt lượn sát theo nét vẽ. - Cắt đường gấp khúc, đường viền của hình vẽ. - Xé, dán, cắt, gấp (gấp chéo, lộn: lộn mặt trong ra ngoài, mặt ngoài vào trong)
	MT 18	- Trẻ biết dán các hình vào đúng vị trí cho trước không bị nhăn	- Bôi hồ đều. - Dán các chi tiết chồng lên nhau, phẳng đẹp. - Bẻ, nắn, lắp ráp, xếp hình một cách khéo léo.
	MT 19	- Trẻ có thể thực hiện và phối hợp được các cử động của bàn tay, ngón tay, phối hợp tay- mắt	- Các loại cử động của ngón tay, bàn tay, cổ tay: Uốn ngón tay, bàn tay; xoay cổ tay. - Gập, mở lần lượt từng ngón tay. - Bẻ, nắn - Lắp ráp - Gập giấy, Biết tết sợi đôi. - Làm tóc cho búp bê, bện chổi rơm. - Kéo khóa (phéc mơ tuya), khâu, luồn, buộc dây.
	GIÁO DỤC DINH DƯỠNG SỨC KHỎE		
	MT 20	- Trẻ nhận biết về các loại thực phẩm, các nhóm chất dinh dưỡng và lợi ích đối với sức khỏe (CS10)	- Trẻ nói tên và nhận biết dạng chế biến đơn giản của một số thực phẩm, món ăn: Rau luộc, nấu canh, rau xào; thịt có thể luộc, rán, kho, hầm; gạo nấu cơm, nấu cháo; trứng có thể rán, luộc; cá có thể rán, nấu canh, kho.

			- Trẻ thực hiện một số thao tác đơn giản cùng cô trong dán trứng, luộc rau... - Kể tên được một số loại thức ăn, nước uống có hại cho sức khỏe có mùi hôi, chua, có màu lạ: Quả xanh, thối; nước lã; thức ăn có mùi, ôi, thiu, rau quả chưa rửa sạch. - Không ăn, uống một số loại thức ăn, nước uống có hại cho sức khỏe: Không ăn khoai sống, không uống nước lã. - Nhận biết được sự liên quan giữa ăn uống với bệnh tật: Tiêu chảy, sâu răng, suy dinh dưỡng, béo phì
	MT 21	- Thực hiện ăn uống đầy đủ (ăn đủ chất, đủ lượng, đa dạng thực phẩm), sạch sẽ (bảo đảm vệ sinh) và lành mạnh (có lợi cho sức khỏe, phòng, tránh đồ ăn gây dị ứng cho bản thân) (CS 11)	- Kể được tên một số món ăn có trong bữa ăn hàng ngày: Thịt kho, cá kho, trứng rán, canh rau, tôm rim... - Kể được tên một số món ăn hàng ngày trong trường mầm non: Thịt sốt cà chua, thịt đúc trứng, thịt rim tôm thịt rim đậu phụ, canh ngao, canh xương nấu bí,... - Làm quen với một số thao tác đơn giản trong chế biến một số món ăn, thức uống. - Nhận biết các bữa ăn trong ngày và lợi ích của ăn uống đủ chất.
	MT 22	- Rửa tay bằng xà phòng trước khi ăn, và sau khi đi vệ sinh và khi tay bẩn	- Rèn thói quen trước khi ăn và sau khi đi vệ sinh: + Tự rửa tay bằng xà phòng đúng quy trình. + Rửa gọn: Không vẩy nước ra ngoài, không ướt áo, quần, + Rửa sạch: tay sạch, không còn mùi xà phòng.
	MT 23	- Trẻ biết tự rửa mặt, chải răng hàng ngày	- Tự chải răng, rửa mặt - Tập luyện kỹ năng: đánh răng, lau mặt - Tập luyện kỹ năng đánh răng đúng cách
	MT 24	- Duy trì thể lực khi tham gia hoạt động thể chất trong môi trường thay đổi (CS3)	- Lấy tay che miệng khi ho, hắt hơi, ngáp. - Không nói chuyện khi ăn - Cơm rơi vãi biết nhặt vào đĩa đựng

			- Có thói quen chải tóc, vuốt tóc khi tóc rối. - Thay quần áo khi bị ướt, bẩn và để vào đúng nơi quy định. - Biết lựa chọn và sử dụng trang phục phù hợp với thời tiết - Biết ích lợi của việc mặc trang phục phù hợp với thời tiết - Đi vệ sinh đúng nơi quy định, biết đi xong dội/giặt nước cho sạch. - Không làm bẩn ra quần áo. - Sử dụng đồ dùng vệ sinh đúng cách.
	MT 25	- Dễ dàng tham gia hoạt động thể chất với nhóm bạn chơi mới, môi trường mới (CS4)	- Trẻ có mối quan hệ tích cực với bạn mới và người lớn. - Dễ hòa đồng với bạn bè trong nhóm chơi.
	MT 26	- Trẻ biết và không thực hiện các hoạt động gây mất an toàn (CS 13)	- Giáo dục trẻ có một số hành vi và thói quen tốt trong vệ sinh phòng bệnh, giữ gìn sức khỏe: + Vệ sinh răng miệng: Sau khi ăn hoặc trước khi đi ngủ, sáng ngủ dậy + Ra nắng đội mũ, Đi tất, mặc áo ấm khi trời lạnh + Nói với người lớn khi bị đau, chảy máu hoặc sốt... + Bỏ rác đúng nơi quy định; không nhổ bậy ra lớp - Biết lợi ích của việc giữ gìn vệ sinh thân thể, vệ sinh môi trường đối với sức khỏe con người. + Gọi tên một số đồ vật gây nguy hiểm như: bàn là, bếp điện bếp ga, phích nước nóng, dao, kéo, đồ dùng đồ, chơi có cạnh sắc nhọn, bẩn, mốc...là những vật dụng nguy hiểm không được đến gần. - Biết nguy cơ không an toàn khi ăn uống và phòng tránh: Biết không cười đùa trong khi ăn, uống hoặc ăn các loại quả có hạt dễ bị hóc sặc; biết không tự ý uống thuốc khi

			chưa được sự đồng ý của người lớn; biết không được ăn những loại thức ăn ôi thiu, ăn lá quả lạ dễ bị ngộ độc. - Biết nhắc nhở người lớn phải đội mũ bảo hiểm khi tham gia giao thông.
	MT 27	- Trẻ thực hiện các yêu cầu giữ vệ sinh cá nhân, đồ dùng và môi trường sống gần gũi (CS12).	- Phân biệt được nơi nguy hiểm và nơi không nguy hiểm, nơi bẩn và sạch. - Tránh xa những nơi nguy hiểm: Ao, hồ, sông suối, ổ điện. - Không chơi gần những nơi mất vệ sinh: Bãi rác, nhà vệ sinh... - Không đi ra suối, ao, hồ một mình, không đi tắm suối, ao, hồ khi không có người lớn cùng đi.
	MT 28	- Trẻ nhận ra tình huống nguy hiểm và biết cách xử lý phù hợp (tránh xa, kêu cứu, thông báo với người khác...) (CS14)	- Giáo dục trẻ thực hiện một số quy định ở trường, nơi công cộng về an toàn: + Sau giờ học về nhà ngay, không tự ý đi chơi + Đi bộ sát lề đường; đi sang đường phải có người lớn dắt; đội mũ bảo hiểm khi ngồi trên xe máy,... + Không leo trèo cây, tường rào,... - Không tự ý theo người lạ ra khỏi trường, lớp khi chưa được phép của cô giáo. - Không tự ý nói chuyện, mở cửa cho người lạ vào nhà. - Không nhận quà và ăn thức ăn của người lạ cho, phải hỏi và được sự đồng ý của người thân mới được nhận quà. - Trẻ biết gọi người lớn khi gặp trường hợp khẩn cấp: Cháy, có bạn/người rơi xuống nước; ngã, chảy máu,... - Biết gọi người giúp đỡ khi bị lạc: Trẻ nói tên mình, tên bố mẹ, địa chỉ nhà. - Biết hành động tự bảo vệ bản thân khi gặp nguy hiểm.

	MT 29	- Nhận ra một số dấu hiệu bất thường của cơ thể và thông báo với người khác (Cảm thấy mệt, đau, mẩn ngứa, buồn nôn...) (CS15)	- Các biểu hiện bất thường của cơ thể: Đau đầu, buồn nôn, hoa mắt, chóng mặt, đau bụng, đau tay, đau chân.....
	MT 30	Trẻ nhận ra và không chơi một số đồ vật có thể gây nguy hiểm.	- Gọi tên một số đồ vật gây nguy hiểm đến tính mạng - Nhận biết và phòng tránh những hành động nguy hiểm, những nơi không an toàn, những vật dụng nguy hiểm đến tính mạng. + Không đến gần bàn là, bếp đang đun, phích nước nóng... - Không chơi gần những nơi nguy hiểm: ao, hồ, bể nước và nói mỗi nguy hiểm khi đến gần
	MT 31	Trẻ thực hiện một số quy định ở trường, nơi công cộng về an toàn	- Đi học đều, đúng giờ theo quy định - Đi bộ trên vỉa hè; Đi sang đường phải có người lớn dắt; đội mũ an toàn khi ngồi trên xe máy. - Không leo trèo cây, ban công, tường rào trường học - Không tự ý theo người lạ ra khỏi trường, lớp khi chưa được phép của cô giáo. - Không tự ý nói chuyện, mở cửa cho người lạ vào nhà. - Không nhận quà và ăn thức ăn của người lạ cho, phải hỏi và được sự đồng ý của người thân mới được nhận quà
TÌNH CẢM - XÃ HỘI		<i>PHÁT TRIỂN TÌNH CẢM</i>	
	MT 32	- Nhận biết về tên gọi, đặc điểm bên ngoài, giới tính, nhu cầu, sở thích, điểm mạnh, điểm yếu của bản thân (CS16).	- Dạy trẻ biết tên, tuổi giới tính, những điều bé thích, không thích. - Họ và tên trẻ, tên các thành viên trong gia đình. - Địa chỉ nhà.

			- Trẻ biết mình là con, cháu, anh, chị, em trong gia đình - Trẻ biết vâng lời, giúp đỡ bố mẹ, cô giáo những công việc vừa sức.- Biết chọn và giải thích được lý do chọn trang phục phù hợp với thời tiết (nóng, lạnh, khi trời mưa). - Điểm giống và khác nhau của trẻ với các bạn: Bạn gái ngồi khép chân khi mặc váy, bạn trai sẵn sàng giúp đỡ bạn gái những việc nặng hơn khi được đề nghị.
	MT 33	- Trẻ Tự hào về những đặc điểm riêng và khả năng của bản thân (CS18)	- Nói được sở thích của bản thân. Kể những việc mà mình có thể làm được, không thể làm được, giải thích lý do. - Tự lựa chọn trò chơi, phân vai chơi, lựa chọn vật liệu chơi, thực hiện các vai trò trong nhóm chơi. - Chơi các trò chơi theo nhóm, các trò chơi nhận biết các trạng thái xúc cảm của mọi người và biết cách đáp lại phù hợp. - Phát biểu ý kiến hoặc trả lời các câu hỏi của người khác một cách tự tin, rõ ràng, tự nhiên, lưu loát, không sợ sệt, rụt rè, e ngại. - Trẻ thể hiện sự tự tin, tự lực: Chủ động và độc lập trong một số hoạt động - Khuyến khích trẻ mạnh dạn và tự tin bày tỏ ý kiến của mình
	MT 34	- Gọi tên tối thiểu 3 cảm xúc khác nhau của bản thân và nói nguyên nhân gây ra các cảm xúc đó (CS17)	- Nhận ra thái độ khác nhau (âu yếm, vui vẻ hoặc cáu giận) của người nói chuyện với mình qua ngữ điệu khác nhau của lời nói. - Nhận ra đặc điểm tính cách của nhân vật qua sắc thái, ngữ điệu lời nói của các nhân vật trong các câu chuyện. - Sử dụng giọng điệu của các nhân vật khác nhau khi kể lại chuyện hoặc kể lại một sự kiện.

			- Thể hiện được cảm xúc của bản thân qua ngữ điệu của lời nói.
	MT 35	- Trẻ tôn trọng sự khác biệt của người khác (CS24)	- Gọi được tên và chấp nhận các sở thích giống và khác nhau giữa mình và các bạn khác (Sở thích về món ăn, sở thích về đồ chơi, trò chơi..) - Không chê bai bạn về: sản phẩm hoạt động hoặc quần áo, đồ dùng của bạn. - Nhận ra rằng mọi người đều có thể sử dụng các từ khác nhau để chỉ cùng một vật. - Cát dọn đồ chơi sau khi chơi. - Tự giác thực hiện các lao động vừa sức: rửa tay, rửa mặt, mặc quần áo, lựa chọn, sắp xếp đồ dùng, đồ chơi. - Trẻ tự làm một số việc đơn giản hằng ngày (vệ sinh cá nhân, trực nhật, chơi...).
	MT 36	- Trẻ nhận biết và thể hiện cảm xúc phù hợp với mọi người xung quanh (CS19).	- Trẻ nhận biết và thể hiện cảm xúc (vui buồn, sợ hãi, tức giận) với bố mẹ, anh, chị, cô giáo..khi được tiếp xúc trực tiếp hoặc qua tranh ảnh
	MT 37	- Trẻ điều chỉnh cảm xúc phù hợp với hoàn cảnh (CS20).	- Biết bày tỏ tình cảm phù hợp với trạng thái cảm xúc của người khác trong các tình huống giao tiếp khác nhau: Vui buồn, ngạc nhiên, sợ hãi, tức giận, xấu hổ - Khi làm xong sản phẩm trẻ tỏ ra phấn khởi, ngẩng ngía, nâng niu, vuốt ve. - Khoe, kể về sản phẩm của mình với người khác. Mối quan hệ giữa hành vi của trẻ và cảm xúc của người khác: - Biết an ủi người thân hay bạn bè khi họ ốm, mệt hoặc buồn rầu bằng lời nói hoặc cử chỉ. - Chúc mừng bạn, người thân nhân ngày sinh nhật - Hoan hô cổ vũ khi bạn chiến thắng trong trò chơi, cuộc

			thì. - Trẻ có thái độ thích thú, reo hò, xuýt xoa trước cảnh đẹp trong một bức tranh - Lắng nghe tiếng chim kêu một cách thích thú - Nâng niu một bông hoa, một cây non, vuốt ve con vật... - Biết chân tĩnh và kiềm chế những hành vi tiêu cực khi có cảm xúc thái quá.
	MT 38	- Có trách nhiệm với bản thân, người khác và môi trường (CS 21)	- Sau giờ học về nhà ngay, không tự ý đi chơi. - Đi bộ trên hè, đi sang đường phải có người lớn dắt, đội mũ an toàn khi ngồi trên xe máy. - Không leo trèo cây, ban công, tường rào - Không vứt rác bừa bãi, nói không với rác thải nhựa.
	MT 39	- Trẻ nhận ra hình ảnh Bác Hồ và một số địa điểm gắn liền với hoạt động của Bác.	- Nhận ra hình ảnh Bác Hồ và một số địa điểm gắn với hoạt động của Bác Hồ (chỗ ở, nơi làm việc, nơi hoạt động....)
	MT 40	- Trẻ biết thể hiện tình cảm với Bác Hồ qua hát, kể chuyện...về Bác.	- Hát, đọc thơ, cùng cô kể chuyện về Bác Hồ thể hiện tình cảm đối với Bác thông qua giọng kể, lời thơ và điệu bộ.
	MT 41	- Trẻ biết một vài cảnh đẹp, di tích văn hóa... của địa phương, quê hương, đất nước.	- Quan tâm đến Cảnh đẹp, di tích lịch sử, lễ hội và một vài nét văn hoá truyền thống (trang phục, món ăn, Sân Bóng, trường Tiểu Học, Cơm ba màu ...) của quê hương, đất nước.
		<i>PHÁT TRIỂN KỸ NĂNG XÃ HỘI</i>	
	MT 42	- Nhận biết và thể hiện thái độ phù hợp với người khác và môi trường.(CS22)	- Chấp hành nội quy ở lớp mẫu giáo 5 tuổi, có thói quen chờ đến lượt ở trường, lớp, nơi công cộng. - Giữ vệ sinh lớp học, gia đình sạch sẽ. Biết cất đồ chơi vào nơi quy định. Chú ý nghe cô, bạn nói, không ngắt lời người khác. Biết lắng nghe ý kiến trao đổi thảo luận chia sẻ kinh nghiệm với bạn bè.
	MT 43	- Trẻ thể hiện hành vi ứng xử thái độ phù hợp với người khác và môi trường.(CS23)	- Vứt rác, đi vệ sinh đúng nơi quy định. - Tiết kiệm điện nước trong gia đình, lớp học. Biết tắt điện khi ra khỏi phòng, khoá vòi nước sau khi dùng,

			không để thừa thức ăn. - Đi bên phải lề đường khi tham gia giao thông. - Biết và thực hiện các quy sau trong sinh hoạt hằng ngày. - Biết chào hỏi, xưng hô lễ phép với người lớn. - Biết cảm ơn khi được giúp đỡ hoặc cho quà. - Thể hiện sự ăn năn, áy náy, xấu hổ, lo lắng khi phạm lỗi và nói lời xin lỗi. - Sử dụng các từ "cảm ơn", "Xin lỗi", "xin phép", "thưa", "dạ", "vâng" phù hợp với tình huống.
	MT 44	- Trẻ thích ứng với các hoạt động trong môi trường xã hội gần gũi (CS 25)	- Gọi tên các con vật, cây gần gũi xung quanh. Tìm đặc điểm chung của 3 (hoặc 4) của con vật, cây, hoa, quả. - Đặc điểm, ích lợi và tác hại của con vật, cây, hoa quả. - Đặt tên cho nhóm những con vật, cây, hoa, quả ...bằng những từ khái quát. - Phối hợp các giác quan để quan sát, xem xét và thảo luận về sự vật, hiện tượng như sử dụng các giác quan khác nhau để xem xét lá, hoa, quả...
	MT 45	- Trẻ biết đề nghị sự giúp đỡ của người khác khi cần thiết (CS55).	- Mạnh dạn tự tin đưa ra đề xuất, đề nghị - Tự đề nghị người lớn hoặc bạn giúp đỡ khi gặp khó khăn - Tìm sự hỗ trợ từ những người lớn trong cộng đồng (Cô giáo, bác bảo vệ, bác hàng xóm, bác bán hàng..) - Thể hiện sự hiếu biết khi nào thì cần đến sự giúp đỡ của người lớn - Hỏi người lớn trước khi vi phạm các quy định chung.
	MT 46	- Trẻ nhận biết mối quan hệ giữa con người với môi trường tự nhiên và ứng xử phù hợp.(CS26)	- Quá trình phát triển của cây, con vật; điều kiện sống của một số loại cây, con vật.

			- Gọi tên từng giai đoạn phát triển của đối tượng (cây, con) thể hiện trên tranh ảnh. - Sắp xếp những tranh ảnh đó theo trình tự phát triển. - Sắp xếp theo trình tự của sự thay đổi của cây cối, con vật, hiện tượng tự nhiên - So sánh sự giống và khác nhau của một số cây, con vật, hoa, quả. - Phân loại cây, hoa, quả, con vật theo 2-3 dấu hiệu. - Quan sát phán đoán mối liên hệ đơn giản giữa con vật, cây, môi trường sống - Cách chăm sóc và bảo vệ con vật, cây. - Thích chăm sóc cây, con vật. - Vui vẻ nhận công việc tưới cây, cho con vật than thuộc ăn - Kêu lên khi thấy một cảnh cây non, bông hoa bị gãy.
	MT 47	- Trẻ phản ánh với mọi người xung quanh đúng sự việc xảy ra. (CS27)	- Có ý kiến về sự công bằng giữa các trẻ. - Nêu cách tạo sự công bằng và thể hiện mong muốn lập lại sự công bằng.
	MT 48	- Trẻ nhận ra lỗi, biết nói lời xin lỗi và sửa lỗi. (CS28)	- Nhận xét và tỏ thái độ với hành vi “đúng” “sai”, “tốt” - “xấu” - Nhận ra ảnh hưởng của hành vi: Vứt rác ra đường là sai vì gây bẩn, ô nhiễm môi trường, có hại cho sức khỏe của mọi người.
	MT 49	- Trẻ giữ lời hứa và thực hiện lời hứa với người khác. (CS29)	- Giơ tay khi muốn nói. - Không nói leo, nói trống không, không ngắt lời người khác... - Tôn trọng người nói bằng việc chỉ đặt câu hỏi khi họ đã nói xong.

	MT 50	- Trẻ tò mò, thích tìm hiểu sự vật, hiện tượng (CS 64)	- Thích những cái mới (đồ chơi, đồ vật, trò chơi, hoạt động mới...) - Hay đặt câu hỏi về những thay đổi/ mới xung quanh. - Hay đặt câu hỏi “Tại sao” - Có thể có những hứng thú riêng (thích ô tô, búp bê,...) - Nhận xét mối quan hệ đơn giản của sự vật, hiện tượng. - Hiểu biết về đối tượng qua hoạt động chơi, âm nhạc, tạo hình.
	MT 51	- Trẻ tập trung chú ý thực hiện nhiệm vụ và hoạt động (CS 65)	- Làm theo 2-3 yêu cầu liên tiếp. - Những lời nói và chỉ dẫn của giáo viên. - Biểu hiện sự cố gắng quan sát, nghe và thực hiện các quy định chung trong sinh hoạt của lớp. - Giáo viên yêu cầu trẻ thực hiện chỉ dẫn và trẻ thực hiện được.
	MT 52	- Trẻ sẵn sàng tham gia và thực hiện nhiệm vụ đến cùng (CS 66)	- Tôn trọng, hợp tác, chấp nhận. - Chờ đến lượt khi tham gia vào các hoạt động, không chen ngang xô đẩy người khác
	MT 53	- Trẻ chủ động thực hiện nhiệm vụ và tham gia hoạt động (CS 67)	- Tham gia vào việc tổ chức các sự kiện của nhóm - Nhận và thực hiện vai của mình trong trò chơi cùng nhóm
	MT 54	- Trẻ hợp tác làm việc với trẻ em khác trong thực hiện nhiệm vụ, hoạt động nhằm đạt mục tiêu (CS 68)	- Chủ động bắt tay vào công việc cùng bạn. - Cùng với bạn thực hiện công việc nào đó với rất ít xung đột hoặc không có xung đột.
	MT 55	- Trẻ thảo luận, giải thích, trình bày suy nghĩ của bản thân (CS 69)	- Trình bày ý kiến của mình với các bạn. - Dùng lời để trao đổi hoặc nhờ sự giúp đỡ.

	MT 56	- Trẻ thực hiện một số kỹ năng giải quyết vấn đề đơn giản trong cuộc sống (CS 70)	- Khi gặp nguy hiểm: bị đánh, ngã, bị thương, bị chảy máu...Thì phải kêu cứu, gọi người lớn, phải có hành động tự vệ... - Gọi người lớn khi gặp một số trường hợp khẩn cấp: Cháy, có bạn/ người rơi xuống nước, ngã chảy máu... - Gọi người giúp đỡ khi bị lạc. Nói được tên, địa chỉ gia đình, số điện thoại người thân khi cần thiết. - Chạy khỏi những nơi nguy hiểm. - Tập xử lý các tình huống nguy hiểm có thể xảy ra (cháy, bị khóa trái cửa trong nhà....) - Người lạ cho quà thì phải hỏi người thân. - Người lạ rủ đi thì không theo, không nhận quà người lạ
	MT 57	<i>Trẻ nhận biết và có kỹ năng phòng tránh một số dấu hiệu nguy hiểm liên quan đến bản thân</i>	<i>Nhận biết các dấu hiệu nguy hiểm, có kỹ năng thực hiện cách phòng tránh các nguy hiểm, nói được nguy cơ, nguyên nhân và cách phòng tránh với các bạn, cô giáo, người thân :</i> - <i>Tai nạn thương tích</i> - <i>Phòng chống xâm hại trẻ em</i> - <i>Bạo lực học đường</i> - <i>Phòng tránh đuối nước</i> - <i>Phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ</i>
NGÔN NGỮ VÀ GIAO TIẾP	MT 58	<i>PHÁT TRIỂN KHẢ NĂNG NGHE</i>	
		- Trẻ nghe và nhận ra từng tiếng trong câu nói (CS 30)	- Nghe hiểu nội dung các câu đơn, câu mở rộng, câu phức. - Nghe hiểu nội dung truyện kể, truyện đọc phù hợp với độ tuổi. - Nghe các bài hát, bài thơ, ca dao đồng dao, tục ngữ, câu đố, hò, vè phù hợp với độ tuổi.

	MT 59	- Trẻ nghe hiểu và phản hồi thông tin đơn giản (CS31).	- Hiểu và làm theo được 2,3 yêu cầu. - Biểu hiện sự cố gắng quan sát, nghe và thực hiện các quy định chung trong chế độ sinh hoạt của lớp, giờ tai khi muốn nói, chờ đến lượt, trả lời câu hỏi, chăm chú lắng nghe - Khi đến lớp giáo viên yêu cầu trẻ thực hiện chỉ dẫn và trẻ thực hiện được: Cát ba lô lên giá, cởi giày và vào lớp chơi cùng các bạn khác. - Nhận ra thái độ khác nhau (âu yếm, vui vẻ, cáu giận) của người nói chuyện với mình qua ngữ điệu khác nhau của người nói. - Nhận ra đặc điểm tính cách của nhân vật qua sắc thái, ngữ điệu lời nói của các nhân vật trong các câu chuyện.
	MT 60	- Trẻ hiểu một số từ khái quát chỉ sự vật hiện tượng đơn giản, gần gũi.	- Hiểu được các từ khái quát: Phương tiện giao thông, động vật, thực vật, đồ dùng, Quần áo, đồ chơi, hoa, quả, con vật..... - Nói được từ khái quát chỉ các vật hoặc động vật sau khi được xem tranh vật thật hoặc tranh các vật (hoặc đồ vật) cùng loại và nghe nói mẫu từ khái quát chỉ các vật hoặc đồ vật nào đó. - Trẻ hiểu được nghĩa của một số từ trái nghĩa : Cao - thấp ; To - nhỏ ;
	MT 61	- Trẻ biết nói để người khác hiểu (CS32)	<i>PHÁT TRIỂN KHẢ NĂNG NÓI</i> - Phát âm đúng và rõ các tiếng có phụ âm đầu, phụ âm cuối gần giống nhau và các thanh điệu. - Diễn đạt ý tưởng: trả lời được theo ý của câu hỏi - Phát biểu một cách rõ ràng những trải nghiệm của riêng mình. - Nói với âm lượng vừa đủ, rõ ràng để người nghe có thể hiểu được.

			- Nói đầy đủ tình tiết sự việc theo trình tự lô gíc nhất định. - Miêu tả hay kể rõ ràng, mạch lạc về một sự việc, sự vật, con người mà trẻ biết hoặc nhìn thấy. - Kể một câu chuyện về sự việc đã xảy ra gần gũi xung quanh. - Miêu tả tranh vẽ và các tác phẩm tạo hình của bản thân
	MT 62	- Trẻ biết sử dụng lời nói, hành vi lịch sự trong giao tiếp (CS33).	- Bày tỏ tình cảm, nhu cầu và hiểu biết của bản thân bằng các câu đơn, câu ghép, câu khẳng định, câu, phủ định. - Dùng các loại câu ghép, câu khẳng định, câu phủ định, câu mệnh lệnh trong giao tiếp hàng ngày. - Trả lời các câu hỏi về nguyên nhân, so sánh: (Tại sao? Vì sao? Có gì giống nhau, Có gì khác nhau? Do đâu mà có...) - Đặt các câu hỏi “Tại sao, Như thế nào, Làm bằng gì ?...”
	MT 63	- Trẻ biết diễn tả hiểu biết của bản thân bằng những cách khác nhau (CS34).	- Chăm chú lắng nghe người khác nói, nhìn vào mắt người khác nói. - Trả lời câu hỏi, đáp lại bằng cử chỉ, điệu bộ, nét mặt phù hợp. - Khi nghe kể chuyện, trẻ có thể lắng nghe người khác kể một cách chăm chú và yên lặng trong một khoảng thời gian. - Trẻ rất chú ý lắng nghe người nói và phản ứng lại bằng nụ cười, gật đầu như dấu hiệu của sự hiểu biết. - Thích thú sáng tạo truyện theo tranh, đồ vật và kinh nghiệm của bản thân. - Nhìn vào tranh vẽ trong sách truyện trẻ có thể nói nội dung mà tranh minh họa; - Nói thứ tự của sự việc từ truyện tranh và sử dụng lời nói để diễn đạt nội dung câu chuyện.
	MT 64	- Trẻ có thể kể chuyện theo cách riêng (CS35).	- Tự nghĩ ra câu truyện để kể

			- Kể lại chuyện đã nghe theo trình tự - Kể lại sự việc theo trình tự - Kể lại chuyện đã được nghe cho bố mẹ hoặc bạn và vào các trang truyện theo đúng trình tự. - Nhìn vào tranh vẽ trong sách, trẻ có thể nói nội dung mà tranh minh họa. - Nói được thứ tự của sự việc từ truyện tranh và sử dụng lời nói để diễn đạt nội dung câu chuyện. - Trẻ hiểu được các yếu tố của một câu chuyện như các nhân vật, thời gian, địa điểm, phần kết và nói được nội dung chính của câu chuyện sau khi được nghe hoặc đọc chuyện đó. - Thích thú sáng tạo chuyện theo tranh, đồ vật và kinh nghiệm của bản thân.
	MT 65	- Trẻ thích đóng vai các nhân vật trong truyện	- Thể hiện được đặc điểm, tính cách của nhân vật trong câu chuyện mà trẻ được nghe. Thích được đóng vai, đóng kịch các nhân vật trong truyện.
	MT 66	- Trẻ đọc thuộc bài thơ, đồng dao, ca dao...	- Đọc thuộc bài thơ, ca dao, đồng dao, tục ngữ, hò vè - Biết đọc sáng tạo bằng các cách khác nhau. - Thể hiện tình cảm khi đọc. - Biết đọc ngắt nhịp theo thể loại bài thơ, ca dao, đồng dao, tục ngữ, hò vè.
	MT67	- Trẻ biết sử dụng lời nói để trao đổi và chỉ dẫn bạn bè trong hoạt động.	- Đưa ra được những gợi ý, tham gia thảo luận, trao đổi, hợp tác, chỉ dẫn bạn bè và người khác. - Hướng dẫn bạn bè trong trò chơi, trong hoạt động học
	MT 68	- Trẻ biết điều chỉnh giọng nói phù hợp với tình huống và nhu cầu giao tiếp.	- Biết điều chỉnh được giọng nói, ngữ điệu phù hợp với hoàn cảnh và nhu cầu giao tiếp: Nói đủ nghe, không nói quá to, không nói lí nhí. Nói nhỏ ở nơi công cộng, khi người khác đang làm việc. Không nói to nô đùa khi có người

			buồn, bị mệt. - Trẻ nói với một giọng điệu và tốc độ thích hợp, giao tiếp và đàm thoại với người khác với giọng điệu hồn nhiên và cử chỉ thân thiện.
	MT 69	- Trẻ không nói leo, không ngắt lời người khác khi nói chuyện.	- Không nói leo, nói trống không, không ngắt lời người khác.... - Trẻ biết giơ tay khi muốn nói, không nói chen vào khi người khác đang nói. - Tập trung không bỏ giữa chừng trong trò chuyện.
	MT 70	Trẻ biết sử dụng các từ chào hỏi và từ lễ phép phù hợp với tình huống.	- Trẻ chủ động sử dụng các câu: Cảm ơn, xin lỗi, tạm biệt... trong các tình huống phù hợp không cần người lớn nhắc nhở.
		LÀM QUEN VỚI VIỆC ĐỌC VÀ VIẾT	
	MT 71	- Trẻ thích và có hành vi phù hợp với sách và tài liệu in (CS36).	- Thường xuyên chơi ở góc sách tìm kiếm sách để "đọc" và xem. - Chú ý đến hành động viết của người lớn (hỏi khi thấy người lớn viết. - Quan tâm đến việc viết, thích sao chép lại những câu và những từ vựng đơn giản: Trẻ thích sử dụng các dụng cụ viết, vẽ để viết vào giấy một cách thoải mái. - Thường xuyên biểu hiện hành vi đọc, giả vờ đọc sách truyện, kể chuyện, làm sách. - Hứng thú nhiệt tình tham gia các hoạt động đọc, kể chuyện theo sách ở lớp. - Thể hiện sự thích thú với chữ cái, sách, đọc, kể chuyện. Trẻ mang sách, chuyện đến và yêu cầu người khác đọc cho nghe, hỏi, trao đổi về chuyện được nghe, đọc.

	MT 72	- Trẻ có hành vi giữ gìn, bảo vệ sách	- Để sách đúng nơi quy định. - Giữ gìn sách không ném, vẽ bậy, xé, làm nhăn, nhàu, hỏng sách, ngồi, dẫm lên sách. - Có thái độ tốt đối với sách (buồn, không đồng tình khi bạn làm hỏng sách, áy náy lo lắng khi nhìn thấy sách bị hỏng, rách....)
	MT 73	- Trẻ có thể nhận biết một số ký hiệu, biểu tượng trong cuộc sống (CS37).	- Nhận biết được ý nghĩa của các kí hiệu quen thuộc trong cuộc sống hàng ngày: Khăn mặt, tủ đựng quần áo, kí hiệu về thời tiết, bảng hiệu giao thông, quảng cáo, chữ viết, cấm hút thuốc, cột xăng, nhà vệ sinh, nơi nguy hiểm, lối ra- vào, cấm lửa. Nhận biết được các nhãn hàng hoá.
	MT 74	- Trẻ nhận biết và gọi tên chữ cái trong bảng chữ cái tiếng Việt (CS38).	- Nhận biết được các chữ cái tiếng việt trong sinh hoạt và hoạt động hàng ngày. - Nhận được một số chữ cái trong các bản hiệu cửa hàng. - Biết rằng mỗi chữ cái có tên, hình dạng và cách phát âm riêng. - Nhận dạng các chữ cái và phát âm đúng các âm đó. - Phân biệt được sự khác nhau giữa chữ cái và chữ số.
	MT 75	- Trẻ nghe và nhận ra âm giống nhau trong tiếng (CS39)	- Nghe và nhận ra âm giống nhau trong các từ, nội dung các câu đơn, câu mở rộng, câu phức. - Lắng nghe và nhận xét ý kiến của người đối thoại. - Chăm chú lắng nghe người khác nói, nhìn vào mắt người nói - Trả lời câu hỏi và đáp lại bằng cử chỉ, điệu bộ, nét mặt phù hợp với yêu cầu, hoàn cảnh
	MT 76	- Trẻ thích và có hành vi phù hợp với việc vẽ, “viết” (CS40).	- Rèn cho trẻ hiểu rằng có thể dùng tranh ảnh, chữ viết, số, ký hiệu để thay thế cho lời nói + Hiểu rằng chữ viết có một ý nghĩa nào đó.. + Hiểu rằng chữ viết thể hiện các từ, câu của lời nói, một

			từ nói ra có thể viết được bằng ký hiệu chữ viết. + Nhận biết được từ trong văn bản, các từ cách nhau một khoảng trống. - Trẻ có thể viết lại những kinh nghiệm của bản thân mình qua những bức tranh, hay những biểu tượng đơn giản và chia sẻ với người khác. - Giới thiệu về một số kí hiệu, hình vẽ thể hiện cảm xúc của trẻ. - Yêu cầu người lớn viết lại truyện từ những bức tranh vẽ. - Sao chép một số ký hiệu.
	MT 77	- Trẻ thích bắt chước hành vi “Viết” (CS41).	- Sao chép các từ theo trật tự cố định trong các hoạt động. - Biết sử dụng các dụng cụ viết, vẽ khác nhau để tự tạo ra các kí hiệu biểu đạt ý tưởng hay một thông tin nào đấy. Nói cho người khác biết ý nghĩa của các kí hiệu đó. - Bắt chước hành vi “viết” trong vui chơi và trong các hoạt động hàng ngày. - Sao chép tên của bản thân theo trật tự cố định trong các hoạt động. - Nhận ra tên của mình trên các bảng kí hiệu đồ dùng cá nhân và tranh vẽ. - Tập tô, tập đồ các nét chữ. - Làm quen với cách viết tiếng Việt: + Hướng viết từ trái qua phải, từ dòng trên xuống dòng dưới. + Hướng viết của các nét chữ
	MT 78	<i>KHÁM PHÁ KHOA HỌC</i>	

NHẬN THỨC		- Trẻ biết các bộ phận của cơ thể khi được hỏi và trò chuyện	- Tìm hiểu về tên gọi, đặc điểm, chức năng các giác quan và các bộ phận khác của cơ thể. - Phân biệt giới tính của bản thân với người khác.
	MT 79	- Trẻ gọi tên nhóm con vật, cây cối theo đặc điểm chung	- Đặc điểm, ích lợi và tác hại của con vật, cây, hoa, quả. - Cách chăm sóc và bảo vệ con vật, cây cối, hoa, quả. - So sánh sự giống và khác nhau của một số con vật, cây, hoa, quả. - Phân loại hoa, quả theo 2-3 dấu hiệu. - Quan sát, phán đoán mối liên hệ đơn giản giữa con vật, cây với môi trường sống.
	MT 80	- Trẻ giải thích mối quan hệ giữa đặc điểm của một số loài động vật, thực vật với môi trường sống. (CS52)	- Sự thay đổi các giai đoạn phát triển của cây cối hoặc con vật. - Quan sát, phán đoán mối liên hệ đơn giản giữa con vật, cây với môi trường sống - Sự thay đổi của một số hiện tượng tự nhiên.
	MT 81	- Trẻ có hiểu biết về phương tiện giao thông và một số quy định giao thông đơn giản.	- Đặc điểm, tên gọi của các loại phương tiện giao thông đường bộ, đường sắt, đường thủy, đường hàng không - Công dụng của một số phương tiện giao thông đường bộ, đường sắt, đường thủy, đường hàng không và phân loại theo 2-3 dấu hiệu.
	MT 82	- Trẻ biết phân loại các đối tượng theo những dấu hiệu khác nhau, phân loại một số sự vật thành nhóm theo đặc điểm chung và gọi tên nhóm. (CS51)	- Phân loại đồ dùng, đồ chơi, cây, hoa, quả, con vật theo 2-3 dấu hiệu. - So sánh sự giống và khác nhau của đồ dùng, đồ chơi, cây, hoa, quả, con vật và sự đa dạng của chúng...
	MT 83	- Trẻ nói được những đặc điểm nổi bật của các mùa trong năm nơi trẻ đang sống.	- Trẻ nói được tên các mùa, đặc điểm đặc trưng của mùa. - Một số hiện tượng thời tiết thay đổi theo mùa và thứ tự

			các mùa trong năm. - Nêu được sự khác biệt cơ bản giữa hai mùa (mùa hè với mùa đông; mùa mưa với mùa khô) - Sự thay đổi trong sinh hoạt của con người, con vật và cây cối theo mùa.
	MT 84	- Trẻ nhận biết một số đặc điểm nổi bật và sự thay đổi của môi trường tự nhiên. (CS50)	- Nói được hiện tượng và giải thích được dự đoán của mình. VD: Trời nhiều mây đen => sắp mưa. - Khám phá một số hiện tượng tự nhiên (gió, mưa, sấm chớp bão, lũ lụt) - Giải thích dự đoán của mình; - Sự khác nhau giữa ngày và đêm, mặt trời, mặt trăng
	MT 85	- Trẻ có một số hiểu biết về các hiện tượng tự nhiên.	- Một số đặc điểm, tính chất của nước, các nguồn nước trong môi trường sống. - Ích lợi của nước đối với đời sống con người, con vật, cây cối. - Nguyên nhân gây ô nhiễm nguồn nước và cách bảo vệ nguồn nước. - Không khí, các nguồn sáng và sự cần thiết của nó đối với cuộc sống con người, con vật và cây. - Một vài đặc điểm, tính chất của đất, đá, cát, sỏi
	MT 86	- Trẻ có thể nhận biết sự khác nhau giữa ngày và đêm	- Rèn khả năng quan sát, dự đoán thời tiết trong ngày. - Nêu hiện tượng có thể xảy ra tiếp theo - Giải thích dự đoán của mình - Sự khác nhau giữa ngày và đêm, mặt trời, mặt trăng

	MT 87	- Trẻ biết sử dụng một số thiết bị công nghệ số an toàn, đúng cách với sự hỗ trợ của người lớn. (CS53)	- Tập luyện kỹ năng: sử dụng một số thiết bị công nghệ số an toàn, đúng cách với sự giúp đỡ của người lớn (chơi trò chơi...) - Biết một số ký hiệu đơn giản trên máy tính, bảng tính, màn hình cảm ứng thông minh. - Cùng cô chơi 1 số trò chơi trên bảng tính: trò chơi về hình dạng, con số, hình vẽ...
	MT 88	- Trẻ thể hiện kỹ năng giải quyết vấn đề trong cuộc sống hàng ngày theo các bước đơn giản khi tiếp cận công nghệ số. (CS54)	- Tập luyện kỹ năng: giải quyết vấn đề trong cuộc sống hàng ngày theo các bước đơn giản khi tiếp cận công nghệ (xem, quan sát video hình ảnh, giải thích, suy luận, tư duy...)
	MT 89	- Có một số hiểu biết về bản thân, gia đình, trường lớp mầm non, một số địa điểm công cộng gần gũi nơi trẻ sống	<i>KHÁM PHÁ XÃ HỘI</i> - Trẻ nói: + Họ tên, ngày sinh, giới tính, đặc điểm bên ngoài, sở thích của bản thân và vị trí của trẻ trong gia đình + Các thành viên trong gia đình, nghề nghiệp của bố mẹ; sở thích của các thành viên trong gia đình; quy mô gia đình (gia đình nhỏ, gia đình lớn), nhu cầu của gia đình. + Địa chỉ của gia đình, số điện thoại của bố mẹ, cô giáo. + Tên, công việc của cô giáo và các bác bảo vệ, cấp dưỡng ở trường. + Những đặc điểm nổi bật của trường lớp mầm non; + Họ tên đặc điểm, sở thích của các bạn; các hoạt động của trẻ ở trường. - Phân biệt bản thân với các bạn khác: Giới tính, đặc điểm bên ngoài, sở thích...

			- Kể tên các địa điểm công cộng gần gũi nơi trẻ sinh sống: Trường Mầm non, trường Tiểu học, trường THCS, UBND xã Đường Hoa, trạm y tế xã Đường Hoa, nhà văn hoá các thôn.
	MT 90	- Trẻ có thể kể được một số nghề phổ biến nơi trẻ sống	- Kể tên một số nghề phổ biến nơi trẻ sống: Nghề nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp, công nhân... - Đặc điểm, công cụ, sản phẩm, các hoạt động và ý nghĩa của các nghề phổ biến, nghề sản xuất, nghề dịch vụ và nghề truyền thống của địa phương.
	MT 91	- Trẻ biết được một số quy định giao thông đơn giản.	- Một số quy định giao thông đơn giản - Trẻ nói được: Một số luật giao thông: đội mũ khi tham gia giao thông, đi bên phải đường, qua đường phải có người lớn dắt, ngồi ngay ngắn trên xe, tàu, thuyền, không thò đầu thò tay ra cửa khi ngồi ô tô. - Tìm hiểu một số biển báo đơn giản... - Tìm hiểu đèn tín hiệu giao thông.
	MT 92	- Trẻ kể tên và nêu được đặc điểm nổi bật của danh lam thắng cảnh, di tích lịch sử, ngày lễ hội, sự kiện văn hóa của quê hương, đất nước.	- Trẻ nói được: Đặc điểm nổi bật của một số di tích, danh lam thắng cảnh, ngày lễ hội, sự kiện văn hóa của quê hương, đất nước + Kể tên và nói được một số ngày lễ hội, sự kiện văn hóa địa phương (Tết trung thu, Tết Nguyên đán, Tết thiếu nhi 1- 6, ngày nhà giáo VN 20-11, ngày thành lập quân đội nhân dân VN, ngày Quốc khánh 2- 9, ngày 30- 4,...). Trẻ biết ngày lễ của địa phương: Tết Nguyên Đán, Cơm xôi ba màu ở khu vực các dân tộc Dao ở Bả cử, Đàm sen, Khe Hèo. + Tên một số danh lam thắng cảnh của tỉnh Quảng Ninh: Biển Trà Cổ, Vịnh Hạ Long, chùa Hải Hà, chùa Đường Hoa + Kể được tên một số vùng biển, hải đảo gần gũi nơi trẻ sinh

			sống (Cải Chiên); Lợi ích của biển đảo;; Bảo vệ môi trường biển đảo.
		LÀM QUEN VỚI MỘT SỐ KHÁI NIỆM SƠ ĐẲNG VỀ TOÁN	
	MT 93	- Trẻ biết so sánh, thêm, bớt số lượng trong phạm vi 10 (CS 43)	- Tạo nhóm đối tượng. Đếm trên đối tượng trong phạm vi 10, đếm theo khả năng. - Đếm đến 6,7,8,9,10 nhận biết số lượng trong phạm vi 6,7,8,9,10 và nhận biết số 6,7,8,9,10. - Đếm và nói đúng số lượng ít nhất đến 10. - Chọn thẻ số tương ứng với số lượng đã đếm được. - Nhận biết các chữ số, số lượng và số thứ tự trong phạm vi 10. - Nhận biết ý nghĩa các con số được sử dụng trong cuộc sống hằng ngày (số nhà, biển số xe...) - Thêm bớt số lượng trong phạm vi 6,7,8,9,10.
	MT 94	- Trẻ biết tách, gộp 6, 7, 8, 9 đối tượng thành 2 nhóm bằng các cách và so sánh số lượng của các nhóm.	- Tách gộp số lượng trong phạm vi 6,7,8,9 đồ vật thành 2 nhóm bằng các cách khác nhau và gộp lại. - Nói được nhóm nào có nhiều hơn, ít hơn, bằng nhau.
	MT 95	- Trẻ biết tách, gộp số lượng trong phạm vi 10 (CS42).	- Tách gộp số lượng trong phạm vi 10 - Tách một nhóm thành hai nhóm nhỏ bằng các cách khác nhau.. - Tách 10 đồ vật thành 2 nhóm ít nhất bằng hai cách khác nhau và gộp lại. - Nói được nhóm nào có nhiều hơn, ít hơn, bằng nhau.
	MT 96	- Biết xếp tương ứng	- Ghép thành cặp những đối tượng có mối liên quan - Nhận ra sự giống nhau của 2 hoặc một nhóm đối tượng - Nhận ra sự khác biệt của một đối tượng trong nhóm so với những cái khác. - Giải thích đúng khi loại bỏ đối tượng khác biệt đó.

	MT 97	- Trẻ sắp xếp theo quy tắc (CS46).	- So sánh, phát hiện quy tắc sắp xếp và sắp xếp theo quy tắc. - Tiếp tục sắp xếp đúng theo quy luật được tí nhất 2 lần lặp lại. - Nói được tại sao lại sắp xếp như vậy. - Tạo ra quy tắc sắp xếp.
	MT 98	- Trẻ có thể sắp xếp các đối tượng theo trình tự nhất định (3 đối tượng trở lên).	- So sánh kích thước của 3 đối tượng về chiều cao, chiều rộng, chiều dài. - Diễn đạt các mối quan hệ: dài nhất- ngắn nhất, dài hơn- ngắn hơn, cao nhất- thấp nhất, ...
	MT 99	- Biết đo độ dài, dung tích của đối tượng bằng đơn vị đo ước lệ (CS44).	- Đo độ dài một vật bằng các đơn vị đo khác nhau. Nói đúng kết quả đo - Đo độ dài các vật bằng 1 đơn vị đo, so sánh và diễn đạt kết quả đo - Đo thể tích, dung tích các vật bằng 1 đơn vị đo, so sánh và diễn đạt kết quả đo.
	MT 100	- Trẻ xác định một số hình phẳng và hình khối đơn giản trong cuộc sống xung quanh (CS45).	- Nhận biết, gọi tên khối cầu, khối vuông, khối chữ nhật, khối trụ và nhận dạng các khối hình đó trong thực tế. - Lấy hoặc chỉ được một số vật quen thuộc có dạng hình học theo yêu cầu. Chắp ghép các hình hình học để tạo thành các hình mới theo ý thích và theo yêu cầu - Tạo ra một số hình hình học bằng các cách khác nhau.
	MT 101	- Trẻ có thể xác định vị trí trong không gian theo vật chuẩn (CS 47).	- Nói được vị trí của một vật so với một vật khác trong không gian. Xác định vị trí của đồ vật (Phía trước - phía sau; phía trên - phía dưới; phía phải - phía trái; Phía trong - phía ngoài) so với bản thân trẻ, với bạn khác, với một vật nào đó làm chuẩn. - Nói được vị trí của các bạn so với nhau khi xếp hàng tập thể dục.

			- Đặt đồ vật vào chỗ theo yêu cầu (Ví dụ: Đặt. Búp bê lên trên giá; đặt quả bóng vào trong hộp màu xanh...)
	MT 102	- Trẻ phân biệt hôm qua, hôm nay, ngày mai và gọi tên các ngày trong tuần theo thứ tự (CS48)	- Nhận biết, phân biệt hôm qua, hôm nay, ngày mai - Biết được hôm qua là thứ mấy, hôm nay, nay mai là thứ mấy. - Nói được hôm qua đã làm việc gì, hôm nay làm gì?... - Nói được tên các ngày trong tuần theo thứ tự; Thứ 2, thứ 3, thứ 4, thứ 5, thứ 6, thứ 7, chủ nhật. - Nói được trong tuần những ngày nào đi học: Thứ 2, thứ 3, thứ 4, thứ 5, thứ 6. Ngày nào nghỉ ở nhà: Thứ 7, chủ nhật.
	MT 103	- Trẻ xác định giờ đúng trên đồng hồ (CS49).	- Nhận biết được các chữ số trên đồng hồ trong phạm vi từ 1-10 - Hiểu được ý nghĩa của các con số trên đồng hồ dùng để chỉ ngày và giờ
	MT 104	- Gọi đúng tên các thứ trong tuần, các mùa trong năm	- Nhận biết các mùa trong năm
THẨM MĨ	MT 105	ÂM NHẠC	
		- Trẻ bộc lộ cảm xúc trước cái đẹp trong thiên nhiên, cuộc sống và nghệ thuật (CS55).	- Nghe bản nhạc, bài hát vui hay buồn gần gũi và nhận ra được bản nhạc, bài hát nào là vui hoặc buồn. Chăm chú lắng nghe và hưởng ứng cảm xúc (hát theo, nhún nhảy, lắc lư, thể hiện động tác minh họa phù hợp) theo bài hát, bản nhạc. - Nghe và nhận biết các thể loại âm nhạc khác nhau (nhạc thiếu nhi, dân ca, nhạc cổ điển...)
	MT 106	- Bày tỏ ý kiến của bản thân đối với cái đẹp trong thiên nhiên, cuộc sống (S6)	- Hát đúng giai điệu, lời ca, hát diễn cảm phù hợp với sắc thái, tình cảm của bài hát qua giọng hát, nét mặt, điệu bộ cử chỉ.

	MT 107	- Bày tỏ ý kiến của bản thân đối với sản phẩm nghệ thuật(CS 57).	- Đặt lời theo giai điệu một bài hát, một bản nhạc quen thuộc (một câu hoặc một đoạn) - Tự nghĩ ra các hình thức để tạo ra âm thanh, vận động, hát theo các bản nhạc, bài hát yêu thích. - Sử dụng các dụng cụ gõ đệm theo phách, nhịp, tiết tấu. Trẻ có một trong các biểu hiện sau: - Thường là người khởi xướng và đề nghị bạn tham gia vào trò chơi - Xây dựng các công trình từ những khối xây dựng khác nhau. - Có những vận động múa minh họa sáng tạo khác với hướng dẫn của cô.
	MT 108	- Thể hiện một số hiểu biết của bản thân về nghệ thuật truyền thống (CS58)	- Biết tới nghệ thuật truyền thống của địa phương. Trang phục truyền thống dân tộc Dao, Tày... nghề thêu, đan lát, chữ nho, hát bản cổ...
	MT 109	- Có hành vi thể hiện sự yêu quý, giữ gìn sản phẩm nghệ thuật, cái đẹp trong thiên nhiên và cuộc sống. (CS59)	- Thể hiện thái độ, tình cảm khi nghe âm thanh gợi cảm, các bài hát, bản nhạc và ngắm nhìn vẻ đẹp của các sự vật, hiện tượng trong thiên nhiên, cuộc sống và tác phẩm nghệ thuật
	MT 110	- Thể hiện cảm xúc, ý tưởng của bản thân thông qua hát, vận động theo nhạc (CS60)	- Thể hiện nét mặt, vận động nhịp nhàng phù hợp với sắc thái nhịp điệu của bài hát, bản nhạc với các hình thức vận động (Vỗ tay, lắc lư theo các loại tiết tấu: nhanh chậm, kết hợp, múa.....)
	MT 111	- <i>Trẻ biết cảm nhận và thể hiện cảm xúc trước vẻ đẹp của thiên nhiên, cuộc sống và các tác phẩm nghệ thuật âm nhạc. Trẻ có khả năng lựa chọn và thể hiện hình thức vận động theo bài hát, bản nhạc theo phương pháp mới theo hướng tiếp cận đa văn hóa.</i>	- <i>Tìm kiếm, lựa chọn các dụng cụ, nguyên vật liệu phù hợp để tạo ra sản phẩm theo ý thích</i> - <i>Đặt lời theo giai điệu một bài hát, bản nhạc quen thuộc (một câu hoặc một đoạn)</i> - <i>Biểu diễn văn nghệ dưới nhiều hình thức khác nhau</i>

	TẠO HÌNH	
MT 112	- Trẻ biết phối hợp các kỹ năng nặn để tạo thành sản phẩm có bố cục cân đối.	- Phối hợp các kỹ năng nặn để tạo thành sản phẩm có màu sắc, kích thước, hình dáng, bố cục cân đối.
MT 113	- Trẻ biết phối hợp các kỹ năng vẽ để tạo ra bức tranh hài hòa, cân đối.	- Biết vẽ những đường nét cơ bản để tạo ra sản phẩm. - Biết tô màu có màu sắc hài hòa, bố cục hợp lý.
MT 114	- Trẻ biết phối hợp các kỹ năng cắt, xé, dán để tạo thành sản phẩm có bố cục cân đối.	- Phối hợp các kỹ năng cắt, xé, dán để tạo thành sản phẩm có màu sắc, kích thước, hình dáng, bố cục cân đối.
MT 115	- Trẻ biết phối hợp các kỹ năng xếp hình để tạo thành sản phẩm có bố cục cân đối.	- Phối hợp các kỹ năng xếp hình để tạo thành sản phẩm có màu sắc, kích thước, hình dáng, bố cục cân đối.
MT 116	- Trẻ tạo ra sản phẩm nghệ thuật tạo hình theo cảm xúc, ý tưởng của bản thân và nói về sản phẩm đó (CS61).	- Nói lên ý tưởng và tạo ra các sản phẩm tạo hình theo ý thích. - Thực hiện nhiệm vụ như các bạn nhưng theo cách của riêng mình. - Sử dụng các nguyên vật liệu thiên nhiên, nguyên vật liệu đã quan sử dụng để làm đồ dùng đồ chơi. - Lựa chọn phối hợp các nguyên vật liệu để tạo ra sản phẩm.
MT 117	- Thể hiện vai diễn theo ý tưởng của bản thân, phù hợp với đặc điểm, tính cách của nhân vật (CS62).	Biết thể hiện vai diễn theo ý tưởng của bản thân, phù hợp với các đặc điểm tính cách của nhân vật trong truyện
MT 118	- Tạo ra cái đẹp trong cuộc sống hàng ngày theo cách riêng (Như cắm hoa, sắp đặt đồ, có lời nói/cử chỉ lịch sự/nhân ái...) (CS63)	- Lựa chọn, phối hợp các nguyên vật liệu tạo hình, vật liệu trong thiên nhiên, phế liệu để tạo ra các sản phẩm. - Tổ chức các hoạt động trải nghiệm, hội thi.
MT 119	- Trẻ có thể nhận xét các sản phẩm tạo hình về màu sắc, hình dáng, đường nét, bố cục.	- Nhận xét các sản phẩm tạo hình về màu sắc, hình dáng, đường nét, bố cục.
MT 120	- Trẻ có thể đặt tên cho sản phẩm tạo hình.	- Đặt tên cho sản phẩm tạo hình.

III. DỰ KIẾN CHỦ ĐỀ, THỜI GIAN THỰC HIỆN

TT	TÊN CHỦ ĐỀ	CÁC SỰ KIỆN	SỐ TUẦN	THỜI GIAN THỰC HIỆN
1	Trường mầm non của bé	- Ngày hội đến trường của bé - Tết Trung thu	3	Từ ngày 08/09 - 26/09/2025
2	Bản thân	- Ngày thành lập Hội LHPNVN 20/10	4	Từ ngày 29/09 - 24/10/2025
3	Gia đình thân yêu của bé	- Ngày Nhà giáo Việt Nam 20/11	4	Từ ngày 27/10 - 21/11/2025
4	Nghề nghiệp	- Ngày thành lập QĐNDVN	4	Từ ngày 24/11 - 19/12/2025
5	Thế giới động vật		4	Từ ngày 22/12 - 16/01/2026
6	Thế giới thực vật	- Ngày Tết Nguyên đán	4	Từ ngày 19/01 - 13/02/2026
<i>Nghỉ tết từ 16/02/2026 đến hết ngày 28/02/2026</i>				
7	Phương tiện và các quy định giao thông	- Ngày Quốc tế Phụ nữ 08/3	4	Từ ngày 02/03 - 27/03/2026
8	Nước - Hiện tượng thiên nhiên		3	Từ ngày 30/03 - 17/04/2026
9	Quê hương - Đất nước - Bác Hồ	- Giải phóng miền Nam 30/4 và ngày Quốc tế Lao động 01/5	3	Từ ngày 20/04 - 08/05/2026
10	Trường Tiểu học	- Ngày sinh nhật Bác 19/5	2	Từ ngày 11/05 - 22/05/2026

Đường Hoa, ngày 20 tháng 8 năm 2025

HIỆU TRƯỞNG



Nguyễn Thị Vân Anh